CÔNG TY C PHN VN TI DU KHÍ THÁI BÌNH DNG
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305475110, CN=CÔNG TY C PHN VN TI DU KHÍ THÁI BÌNH DNG, S=H Chí Minh, C=VN
Reason: I am the

CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
THÁI BÌNH DƯƠNG
PACIFIC PETROLEUM TRANSPORTATION JOINT STOCK COMPANY

Số/*No.*: 431 /TBD-KHĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence – Freedom - Happiness

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026
Ho Chi Minh City, Aug 14th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To*:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM/*Hochiminh Stock Exchange.***

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương/*Pacific Petroleum Transportation Joint Stock Company (PVTrans Pacific)*
- Mã chứng khoán/*Stock Code*: PVP
- Địa chỉ/*Address*: Tầng 3, Tòa nhà Đạm Phú Mỹ, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp. HCM/*3rd Floor, Phu My Tower, No.43 Mac Dinh Chi Street, Sai Gon Ward, Hochiminh City*
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: (84-28) 38228546 Fax/*Fax*: (84-28) 38228545
- Email: info@pacificshipping.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of information disclosure*:
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans Pacific) công bố thông tin Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được kiểm toán và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế/*Pacific Petroleum Transportation Joint Stock Company (PVTrans Pacific) discloses the audited semi-annual financial statements for FY2026 and Explanation for the fluctuations in profit after tax.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/8/2026 tại đường dẫn: http://www.pacificshipping.vn/*This information was published on the company's website on August 14th 2026, as in the link: http://www.pacificshipping.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

***Nơi nhận/Recipients*:**
- Như trên/*As stated above*;
- HĐQT/*BOD*, BKS/*BOS* (để b/c/*to report*);
- Ban Giám đốc/*BOM* (để biết/*for information*);
- Lưu/*Filing*: VT/*Archives*, P.KHĐT/ *P&I Dept.*, MN (02b/*02 copies*).

Tài liệu đính kèm/*Attached documents:*
- BCTC bán niên năm 2026 đã được kiểm toán/ *The audited semi-annual financial statements for FY2026;*
- Giải trình biến động LNST/*Explanation for the fluctuations in profit after tax.*

Người ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information

M.S.D.N: 0305475110 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bùi Văn Vinh

PETROVIETNAM TRANSPORTATION CORPORATION
PACIFIC PETROLEUM TRANSPORT JSC

No:432/TBD-TCKT
***Regarding:** Explanation of After-Tax Profit for the First 6 months of 2026 after audit .*

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Ho Chi Minh City, August 14th, 2026

Kính gửi/To: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission;*
- Sở giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange;*

- Tên công ty đại chúng: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương / *The public company name: Pacific Petroleum Transportation Joint Stock Company*
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 03, Tòa nhà Đạm Phú Mỹ, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp. HCM./ *Headquarters address: Floor 03, Dam Phu My Building, 43 Mac Dinh Chi Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City.*
- Điện thoại : (84-8) 38228546; Fax: (84-8) 38228545.
  Telephone: (84-8) 38228546; Fax: (84-8) 38228545.
- Email: info@pacificshipping.vn;

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán/*Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, guiding the disclosure of information on the securities market.*

Căn cứ báo cáo soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026/ *Pursuant to the Financial Report for the First 6 months of 2026 after audit, prepared on August 14 th, 2026.*

Công ty Pacific xin giải trình về nguyên nhân lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2026 tăng so với 6 tháng đầu năm 2025 như sau/ *Pacific Company hereby explains the reasons for the increase in after-tax profit for the First 6 months of 2026 compared to the First 6 months of 2025 as follows:*

Chỉ tiêu/Iterms	*First 6 months of 2026*	*First 6 months of 2025*	**Chênh lệch/ Variance**	**%/tăng giảm/Increase/ Decrease**
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4=2-3)**	**(5=4/3)**
Lợi nhuận sau thuế *Profit after tax*	210,51	85,40	125,11	146,5%

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 tăng so với 6 tháng đầu năm 2025 chủ yếu đến từ việc tăng cường hoạt động vận tải, hoạt động tài chính, mở rộng dịch vụ thuê và cho thuê tàu ngoài./ *The increase in profit after tax for the First 6 months of 2026 compared to the First 6 months of 2025 was primarily driven by expanded transportation and financial activities, as well as the growth of external vessel chartering services.*

Công ty Pacific xin giải trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh và Các nhà đầu tư được rõ./*Pacific Company hereby submits this explanation to the State Securities Commission, the Ho Chi Minh City Stock Exchange, and all investors for their information.*

Trân trọng/Sincerely.

GIÁM ĐỐC/
Director

M.S.D.N: 0305475110-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phan Công

***Nơi nhận** /Distribution:*
- Như trên/As above;
- Tổ Công bố thông tin/ Disclosure Department;
- Lưu VT, TCKT/For filing.



Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Mạnh Tuấn	Chủ tịch
Ông Hoàng Đức Chính	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2026)
Ông Phan Công	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2026)
Ông Nguyễn Thế Dân	Thành viên
Ông Trần Văn Luấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Đức Chính	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2026)
Ông Phan Công	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2026)
Ông Vũ Ngọc Khôi	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2026)
Ông Ngô Mạnh Hà	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Vinh	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Hồng Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Hà Hữu Anh	Thành viên
Ông Đỗ Như Tiến	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Hoàng Đức Chính (đến ngày 10 tháng 7 năm 2026) và Ông Phan Công (từ ngày 10 tháng 7 năm 2026).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.

M.S.D.N: 0305475110 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phan Công
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Deloitte.

Chi nhánh Công ty TNHH
Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square
57-69F Đồng Khởi, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Điện thoại: +84 28 710 14555
www.deloitte.com/vn

Số: 0152 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát**
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2026, từ trang 4 đến trang 37, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *"Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện"*.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.C.N: 0100112500-002-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Thu Sang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2023-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 14 tháng 8 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.963.051.208.031**	**1.639.760.036.797**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**420.915.791.058**	**504.063.256.222**
1.	Tiền	111		383.631.290.716	413.914.078.140
2.	Các khoản tương đương tiền	112		37.284.500.342	90.149.178.082
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**1.037.058.710.531**	**829.110.803.125**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	1.037.058.710.531	829.110.803.125
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**470.166.776.645**	**280.985.748.317**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	449.908.023.416	254.205.060.109
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.813.715.195	114.427.972
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	8	90.518.212.267	99.739.434.469
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(73.073.174.233)	(73.073.174.233)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**31.827.087.716**	**22.443.623.696**
1.	Hàng tồn kho	141		31.827.087.716	22.443.623.696
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**3.082.842.081**	**3.156.605.437**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	3.082.842.081	3.156.605.437
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.346.569.037.763**	**1.506.480.232.357**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**773.552.000**	**773.552.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	215	8	773.552.000	773.552.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.307.321.741.836**	**1.466.851.994.709**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.307.321.741.836	1.466.851.994.709
	- Nguyên giá	*222*		*3.589.533.359.447*	*3.589.393.354.447*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.282.211.617.611)*	*(2.122.541.359.738)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	*228*		*185.000.000*	*185.000.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(185.000.000)*	*(185.000.000)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**			**337.056.175**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	337.056.175
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**38.473.743.927**	**38.517.629.473**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	347.904.966	391.790.512
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	13	38.125.838.961	38.125.838.961
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**3.309.620.245.794**	**3.146.240.269.154**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.277.523.108.683**	**1.214.955.603.994**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**770.259.508.686**	**478.896.873.792**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	186.421.033.829	143.690.697.243
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.183.446.082	9.804.917.691
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	15	109.586.788.200	6.282.038.200
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	37.697.804.872	17.735.076.059
5.	Phải trả người lao động	315		15.770.142.633	17.296.785.382
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	34.857.928.644	51.857.897.996
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320		907.959.659	236.486.773
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	134.947.466.668	157.590.960.580
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	19	232.937.139.850	71.615.742.979
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.949.798.249	2.786.270.889
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**507.263.599.997**	**736.058.730.202**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	18	507.263.599.997	574.737.333.331
2.	Dự phòng phải trả dài hạn	343	19	-	161.321.396.871
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**20**	**2.032.097.137.111**	**1.931.284.665.160**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.037.024.520.000	1.037.024.520.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.037.024.520.000*	*1.037.024.520.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		605.763.554.227	605.763.554.227
3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.874.782.311	1.874.782.311
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		387.434.280.573	286.621.808.622
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*420a*		*176.919.356.622*	*88.146.311.427*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*420b*		*210.514.923.951*	*198.475.497.195*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**3.309.620.245.794**	**3.146.240.269.154**

Nguyễn Hoàng Nam	Phan Phong Phúc	Phan Công
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**1.367.332.378.497**	**978.097.993.969**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**	**23**	**1.367.332.378.497**	**978.097.993.969**
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	1.098.780.759.191	837.522.468.014
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**268.551.619.306**	**140.575.525.955**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	42.693.407.335	29.780.393.965
6.	Chi phí tài chính	23	27	25.848.758.941	40.972.816.044
	- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*21.606.962.032*	*27.736.379.118*
7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	21.593.116.659	22.076.973.322
8.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-26)**	**30**		**263.803.151.041**	**107.306.130.554**
9.	Thu nhập khác	31		-	1.212.764.308
10.	Chi phí khác	32		28.840.601	49.737.128
11.	**(Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(28.840.601)**	**1.163.027.180**
12.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**263.774.310.440**	**108.469.157.734**
13.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	53.259.386.489	27.386.121.541
14.	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(4.312.632.688)
15.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**210.514.923.951**	**85.395.668.881**
16.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.030	795

Nguyễn Hoàng Nam	**Phan Phong Phúc**	**Phan Công**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***263.774.310.440***	***108.469.157.734***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	159.670.257.873	195.602.715.258
	Các khoản dự phòng	03	-	34.822.681.238
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.940.820.623	4.042.509.132
	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(34.402.160.340)	(24.563.046.293)
	Chi phí đi vay	06	21.606.962.032	27.736.379.118
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***414.590.190.628***	***346.110.396.187***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	(188.949.472.775)	(25.081.920.064)
	Thay đổi hàng tồn kho	10	(9.383.464.020)	(2.597.408.802)
	Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	28.372.006.723	(9.827.450.259)
	Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	117.648.902	1.900.699.090
	Chi phí đi vay đã trả	14	(22.298.946.159)	(29.116.531.113)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.969.036.127)	(4.654.373.420)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.836.472.640)	(5.727.291.141)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***185.642.454.532***	***271.006.120.478***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(140.005.000)	-
2.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.008.786.311.250)	(925.523.867.134)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	808.866.311.250	699.710.000.000
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.374.252.934	22.295.113.519
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(173.685.752.066)***	***(203.518.753.615)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	-	350.000.000.000
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(90.085.463.690)	(449.966.566.896)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(397.702.000)	(118.740.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(90.483.165.690)***	***(100.085.306.896)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(78.526.463.224)**	**(32.597.940.033)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**504.063.256.222**	**280.519.536.988**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.621.001.940)	1.611.785.571
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**420.915.791.058**	**249.533.382.526**

Nguyễn Hoàng Nam	Phan Phong Phúc	Phan Công
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305475110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2008 và sửa đổi lần thứ 12 ngày 10 tháng 7 năm 2026. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103009251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 1 năm 2008.

Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 26 tháng 12 năm 2022, với mã chứng khoán là PVP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 176 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 159 người).

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, đào tạo nghề, dịch vụ giới thiệu việc làm, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, bốc xếp hàng hóa, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, bán buôn chuyên doanh khác, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên, kinh doanh vận tải đa phương quốc tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán và số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét. Một số chỉ tiêu của số liệu so sánh đã được phân loại lại phù hợp với cách trình bày của kỳ này, chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 03.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày trong các Thuyết minh sau:

- Chi phí chờ phân bổ
- Dự phòng phải trả

Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại phù hợp với các trình bày của Thông tư 99 như được trình bày dưới đây:

	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ				
Các khoản tương đương tiền	112	90.000.000.000	149.178.082	90.149.178.082
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	818.785.000.000	10.325.803.125	829.110.803.125
Phải thu ngắn hạn khác	135	110.214.415.676	(10.474.981.207)	99.739.434.469
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	6.282.038.200	6.282.038.200
Phải trả ngắn hạn khác	320	6.518.524.973	(6.282.038.200)	236.486.773

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm cac khoản tiền gửi có kỳ hạn (ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được trình bày ở chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền").

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Thiết bị văn phòng	01 - 03
Phương tiện vận tải	06 - 14

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm kế toán và phần mềm quản lý, điều hành trực tuyến được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Giá trị phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba (03) năm.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí mua bảo hiểm và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí mua bảo hiểm thể hiện số tiền mua bảo hiểm mà Công ty đã mua một lần cho nhiều kỳ kế toán, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông, [hoặc các thành viên góp vốn]. Các khoản phải trả cổ tứcđược ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng chi phí sửa chữa định kỳ tàu

Khoản dự phòng phải trả này liên quan đến chi phí sửa chữa định kỳ tàu đã được trích lập theo quy định kế toán áp dụng trong các kỳ trước. Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC, Công ty không tiếp tục trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định từ thời điểm Thông tư có hiệu lực. Đối với số dư đã trích lập nhưng chưa thực hiện sửa chữa tại thời điểm chuyển đổi, Công ty thực hiện xử lý theo quy định chuyển tiếp; khi phát sinh chi phí sửa chữa thực tế sẽ đối trừ với số đã trích trước, phần chênh lệch được ghi nhận và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định hiện hành.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm/kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:
- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ nếu Công ty có cổ phiếu phát hành không thành công.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các giả định và ước tính quan trọng

Các giả định và ước tính quan trọng liên quan đến tương lai tạo ra sự không chắc chắn trong ước tính tại thời điểm lập báo cáo, có thể dẫn đến rủi ro đáng kể làm điều chỉnh trọng yếu giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trong năm tài chính tiếp theo, được trình bày dưới đây.

Thời gian hữu dụng của tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao được ghi nhận nhằm phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình đó theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét, đánh giá lại vào cuối mỗi kỳ báo cáo. Việc xác định thời gian hữu dụng của tài sản cố định hữu hình đòi hỏi Ban Giám đốc phải thực hiện các xét đoán và ước tính đáng kể. Các ước tính này được xây dựng dựa trên tuổi thọ kỹ thuật dự kiến, tình trạng khai thác thực tế, lịch trình bảo dưỡng và các yêu cầu đăng kiểm (nếu có). Mọi thay đổi trong các ước tính này, được ghi nhận theo phương pháp phi hồi tố.

Mức độ không chắc chắn liên quan đến ước tính thời gian hữu dụng chịu ảnh hưởng bởi những tình hình sử dụng và tình hình khai thác thực tế của tài sản đó.

Dự phòng phải thu khó đòi

Công ty ghi nhận dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu có rủi ro tổn thất tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Mức dự phòng được xác định dựa trên khả năng thanh toán và các thông tin khác liên quan đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Việc xác định dự phòng phải thu khó đòi đòi hỏi Ban Giám đốc sử dụng xét đoán dựa trên các thông tin hiện có tại thời điểm lập báo cáo. Do đó, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính đã ghi nhận khi có những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng thanh toán của bên nợ hoặc điều kiện kinh tế thị trường trong tương lai. Ban Giám đốc sẽ tiếp tục rà soát và cập nhật các giả định này trong các kỳ báo cáo tiếp theo nhằm phản ánh đầy đủ khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND
Tiền mặt	88.204.029	29.318.206
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	383.543.086.687	413.884.759.934
Tương đương tiền	37.284.500.342	90.149.178.082
	420.915.791.058	**504.063.256.222**

Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	26.329.469.090	157.273.122.330
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	263.247.740.185	143.938.935.474
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	40.014.406.549	46.240.974.308
Các ngân hàng khác	53.951.470.863	66.431.727.822
	383.543.086.687	**413.884.759.934**

Chi tiết số dư tương đương tiền theo từng ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	90.149.178.082
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	37.284.500.342	-
	37.284.500.342	**90.149.178.082**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn không quá ba (03) tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng là 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 0,50%/năm đến 4,75%/năm).

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,2%/năm đến 7,5%/năm).

Chi tiết số dư tiền gửi có kỳ hạn theo từng ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	577.904.241.877	577.904.241.877	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	38.907.051.370	38.907.051.370	-
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	298.116.846.575	298.116.846.575	-
Các ngân hàng khác	122.130.570.709	122.130.570.709	-
	1.037.058.710.531	**1.037.058.710.531**	**-**

	Số đầu kỳ (Phân loại lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	283.115.154.959	283.115.154.959	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	109.165.771.918	109.165.771.918	-
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	254.459.052.055	254.459.052.055	-
Các ngân hàng khác	182.370.824.193	182.370.824.193	-
	829.110.803.125	**829.110.803.125**	**-**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	445.361.022.305	178.844.351.882
PT Pertamina International Shipping	-	29.934.694.266
Trafigura Maritime Logistics Pte. Ltd.	2.317.711.986	10.498.455.994
Vitol International Shipping Pte. Ltd	-	16.361.536.702
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.229.289.125	18.566.021.265
	449.908.023.416	**254.205.060.109**

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Bà Huỳnh Thị Huyền Như (*)	73.073.174.233	(73.073.174.233)	73.073.174.233	(73.073.174.233)
Ký cược, ký quỹ	15.054.924.480	-	24.048.606.280	-
Khác	2.390.113.554	-	2.617.653.956	-
	90.518.212.267	**(73.073.174.233)**	**99.739.434.469**	**(73.073.174.233)**
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	773.552.000	-	773.552.000	-
	773.552.000	**-**	**773.552.000**	**-**

(*) Khoản phải thu này đã được lập dự phòng toàn bộ như trình bày tại Thuyết minh số 09.

9. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Đây là khoản dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi của Bà Huỳnh Thị Huyền Như phát sinh từ năm 2011. Theo Nghị Quyết 03/NQ-TBD-HDQT ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng Quản trị, Ban Giám Đốc Công ty đánh giá số tiền này không có khả năng thu hồi, nên đã quyết định chuyển ra tài khoản ngoài báo cáo tình hình tài chính để tiếp tục theo dõi và xử lý theo quy định. Tuy nhiên, Công ty đã ghi nhận như một khoản phải thu khác trên Báo cáo tình hình tài chính và lập dự phòng toàn bộ kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Công văn 1123/KTNN – CNVI ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Kiểm toán Nhà nước.

10. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu, vật tư và phụ tùng tồn trên tàu tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, được sử dụng trong quá trình vận hành tàu.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nhiên liệu	10.431.623.940	-
Dầu bôi trơn	6.169.093.882	5.383.603.007
Vật tư và phụ tùng	15.226.369.894	17.060.020.689
	31.827.087.716	**22.443.623.696**

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	2.691.520.455	2.309.546.543
Các khoản khác	391.321.626	847.058.894
	3.082.842.081	**3.156.605.437**
b. Dài hạn		
Bản quyền phần mềm	347.904.966	391.790.512
	347.904.966	**391.790.512**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	1.001.605.000	3.588.391.749.447	3.589.393.354.447
Mua trong kỳ	140.005.000	-	140.005.000
Số dư cuối kỳ	1.141.610.000	3.588.391.749.447	3.589.533.359.447
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	703.050.155	2.121.838.309.583	2.122.541.359.738
Khấu hao trong kỳ	142.463.085	159.527.794.788	159.670.257.873
Số dư cuối kỳ	845.513.240	2.281.366.104.371	2.282.211.617.611
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**298.554.845**	**1.466.553.439.864**	**1.466.851.994.709**
Tại ngày cuối kỳ	**296.096.760**	**1.307.025.645.076**	**1.307.321.741.836**

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Ngân hàng nhận thế chấp	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế
		VND	VND	VND	VND
Tàu Apollo		446.436.130.362	446.436.130.362	446.436.130.362	446.436.130.362
Tàu Pacific Era	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	580.284.981.192	219.611.330.175	580.284.981.192	183.299.379.423
Tàu Pacific Pride	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	688.016.961.981	167.776.793.728	688.016.961.981	118.632.725.014
Tàu FSO Đại Hùng Queen		1.873.653.675.912	1.447.541.850.106	1.873.653.675.912	1.373.470.074.784

Giá trị tài sản hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30 tháng 6 năm 2026 là 446.606.230.362 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 446.606.230.362 đồng).

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Các khoản dự phòng
	VND
Số dư đầu năm trước	**29.138.768.213**
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8.987.070.748
Số dư đầu kỳ này và cuối kỳ này	**38.125.838.961**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	60.767.276.586	43.066.832.314
Công ty cổ phần cung ứng nhiên liệu tàu biển Vina	70.275.038.580	30.164.117.190
Signal Maritime Aframax Pool Ltd	21.691.708.488	33.658.331.548
Sokana Shipping & Trading Ltd.	-	16.716.423.750
Phải trả cho các đối tượng khác	33.687.010.175	20.084.992.441
	186.421.033.829	**143.690.697.243**

15. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	67.320.000.000	-
Các cổ đông khác	42.266.788.200	6.282.038.200
	109.586.788.200	**6.282.038.200**

Toàn bộ số phải trả về cổ tức sẽ được thanh toán trong vòng 6 tháng kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản cổ tức phải trả với số tiền 103.702.452.000 đồng phát sinh trong năm 2026. Phần cổ tức còn lại với số tiền 5.884.336.200 đồng là cổ tức phát sinh từ năm 2025 trở về trước nhưng đến thời điểm báo cáo Công ty vẫn chưa thực hiện chi trả.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.228.570.519	9.462.126.566	9.714.042.879	2.976.654.206
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.235.539.224	53.259.386.489	32.969.036.127	34.525.889.586
Thuế thu nhập cá nhân	270.966.316	902.918.102	993.579.758	180.304.660
Thuế nhà thầu	-	782.628.483	767.672.063	14.956.420
	17.735.076.059	**64.407.059.640**	**44.444.330.827**	**37.697.804.872**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí vận hành tàu	29.717.295.482	45.366.212.617
Chi phí lãi vay	4.914.669.364	5.606.653.491
Khác	225.963.798	885.031.888
	34.857.928.644	**51.857.897.996**

18. VAY

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Phân loại	Giảm	VND Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả							
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	22.643.493.912	22.643.493.912	-	(22.611.730.356)	(31.763.556)	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	68.280.800.000	68.280.800.000	34.140.400.000	(34.140.400.000)	-	68.280.800.000	68.280.800.000
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	66.666.666.668	66.666.666.668	33.333.333.334	(33.333.333.334)		66.666.666.668	66.666.666.668
	157.590.960.580	**157.590.960.580**	**67.473.733.334**	**(90.085.463.690)**	**(31.763.556)**	**134.947.466.668**	**134.947.466.668**
Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	341.404.000.000	341.404.000.000	-	(34.140.400.000)	-	307.263.600.000	307.263.600.000
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (i)	233.333.333.331	233.333.333.331	-	(33.333.333.334)	-	199.999.999.997	199.999.999.997
	574.737.333.331	**574.737.333.331**	**-**	**(67.473.733.334)**	**-**	**507.263.599.997**	**507.263.599.997**

(i) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam với tổng số tiền vay là 350.000.000.000 đồng. Như trình bày tại Thuyết minh số 12, khoản vay này được đảm bảo bằng tàu chở dầu, hóa chất Pacific Era. Khoản vay chịu lãi suất 6%/năm trong hai (02) năm đầu tiên; từ năm thứ (03) trở đi, lãi suất được điều chỉnh định kỳ ba (03) tháng một lần tính từ ngày giải ngân tương ứng với từng khế ước nhận nợ, bằng bình quân lãi suất tiền gửi 12 tháng (dành cho cá nhân) của các Ngân hàng quốc doanh tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1,7%/năm. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán định kỳ ba (03) tháng một lần theo lịch trả nợ của Ngân hàng, ngày đến hạn trả nợ cuối cùng là ngày 14 tháng 6 năm 2030.

(ii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn với tổng hạn mức 498.090.000.000 đồng để thực hiện tài trợ, đầu tư thực hiện và thanh toán dự án tàu MR số 2 - tàu Pacific Pride. Như trình bày tại Thuyết minh số 12, khoản vay được đảm bảo bởi quyền thế chấp toàn bộ Quyền tài sản thuộc dự án đầu tư tàu MR số 2, bao gồm nhưng không giới hạn: Quyền tài sản phát sinh; Quyền thụ hưởng; Lợi ích thu được từ việc kinh doanh, khai thác dự án; Quyền đòi nợ, các khoản phí mà Công ty thu được trong quá trình đầu tư, kinh doanh, phát triển dự án. Khoản vay chịu lãi suất 6,5%/năm trong hai (02) năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân. Các năm còn lại, lãi suất sẽ điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam 12 tháng trả lãi cuối kỳ được công bố bởi ngân hàng trong từng thời kỳ cộng (+) biên độ 2,0%/năm - 2,1%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	134.947.466.668	157.590.960.580
Trong năm thứ hai	134.947.466.668	134.947.466.668
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	338.175.733.329	371.509.066.663
Sau năm năm	34.140.400.000	68.280.800.000
	642.211.066.665	732.328.293.911
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(134.947.466.668)	(157.590.960.580)
Số phải trả sau 12 tháng	**507.263.599.997**	**574.737.333.331**

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả ngắn hạn và dài hạn phản ánh số dư dự phòng trích lập liên quan đến việc sửa chữa định kỳ kho nổi và các tàu của Công ty.

	Sửa chữa định kỳ tàu VND
Số dư đầu kỳ	**232.937.139.850**
Trích lập trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	**232.937.139.850**

Trong đó:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	232.937.139.850	71.615.742.979
Dự phòng phải trả dài hạn	-	161.321.396.871
	232.937.139.850	**232.937.139.850**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

Cổ phiếu	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số lượng cổ phần được phép phát hành	103.702.452	103.702.452
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	**1.037.024.520.000**	**1.037.024.520.000**
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	103.702.452	103.702.452
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	**1.037.024.520.000**	**1.037.024.520.000**

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Số dư đầu kỳ này	**1.037.024.520.000**	**605.763.554.227**	**1.874.782.311**	**207.381.288.748**	**1.852.044.145.286**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	85.395.668.881	85.395.668.881
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(12.426.020.257)	(12.426.020.257)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	-	-	(3.106.505.064)	(3.106.505.064)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(103.702.452.000)	(103.702.452.000)
Số dư cuối kỳ này	**1.037.024.520.000**	**605.763.554.227**	**1.874.782.311**	**173.541.980.308**	**1.818.204.836.846**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Số dư đầu kỳ này	**1.037.024.520.000**	**605.763.554.227**	**1.874.782.311**	**286.621.808.622**	**1.931.284.665.160**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	210.514.923.951	210.514.923.951
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Chia cổ tức cho cổ đông (**)	-	-	-	(103.702.452.000)	(103.702.452.000)
Số dư cuối kỳ này	**1.037.024.520.000**	**605.763.554.227**	**1.874.782.311**	**387.434.280.573**	**2.032.097.137.111**

(*) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty với số tiền là 6.000.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01-2026/NQ-TBD-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 6 năm 2026.

(**) Đại hội đồng Cổ đông đã ra Nghị quyết số 01-2026/NQ-TBD-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 6 năm 2026 thông qua việc chia cổ tức bằng tiền tỷ lệ 10% vốn điều lệ (tương đương 103.702.452.000 đồng). Hiện tại, Công ty vẫn đang tiến hành cách thủ tục để có thể thực hiện việc chi trả cổ tức và đến thời điểm lập báo cáo này, khoản cổ tức này vẫn chưa được thanh toán cho các cổ đông.

Chi tiết các cổ đông sở hữu cổ phần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	673.200.000.000	64,92%	673.200.000.000	64,92%
Lê Ngọc Anh	69.075.500.000	6,66%	66.796.500.000	6,44%
Các cổ đông khác	294.749.020.000	28,42%	297.028.020.000	28,64%
	1.037.024.520.000	**100,00%**	**1.037.024.520.000**	**100,00%**

21. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	USD	13.775.292	15.654.084
Đô la Singapore	SGD	-	1.725
Euro	EUR	145	145

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh cho thuê kho chứa nổi FSO và Bộ phận kinh doanh thương mại và dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO: cung cấp kho nổi, quản lý và cung cấp các dịch vụ liên quan đến kho nổi cho mỏ dầu; và
- Bộ phận kinh doanh thương mại và dịch vụ khác: kinh doanh mua bán hàng hóa, trang thiết bị liên quan đến dầu khí, cung cấp dịch vụ quản lý tàu biển, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải và các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tài sản bộ phận	1.122.226.483.674	520.812.371.890	134.607.297.795	1.777.646.153.359
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.531.974.092.435
Tổng tài sản				**3.309.620.245.794**
Nợ phải trả bộ phận	772.168.587.511	143.933.688.838	960.572.928	917.062.849.277
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	360.460.259.406
Tổng nợ phải trả				**1.277.523.108.683**
Số đầu kỳ				
Tài sản bộ phận	1.061.783.012.327	581.524.854.430	99.894.256.912	1.743.202.123.669
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.403.038.145.485
Tổng tài sản				**3.146.240.269.154**
Nợ phải trả bộ phận	845.037.826.249	143.933.688.838	31.465.048.982	1.020.436.564.069
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	194.519.039.925
Tổng nợ phải trả				**1.214.955.603.994**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Kỳ này	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO VND	Thương mại VND	Thương mại và dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	598.117.193.661	117.764.560.170	212.660.286.897	438.790.337.769	1.367.332.378.497
Giá vốn					
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	375.606.611.925	74.076.946.322	212.621.993.824	436.475.207.120	1.098.780.759.191
Lợi nhuận gộp					
Lợi nhuận gộp	222.510.581.736	43.687.613.848	38.293.073	2.315.130.649	268.551.619.306
Chi phí không phân bổ					(21.593.116.659)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					246.958.502.647
Doanh thu hoạt động tài chính					42.693.407.335
Lỗ khác					(28.840.601)
Chi phí tài chính					(25.848.758.941)
Lợi nhuận trước thuế					263.774.310.440
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(53.259.386.489)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận trong kỳ					**210.514.923.951**

Kỳ trước	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO VND	Thương mại VND	Thương mại và dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	328.158.998.302	122.924.045.800	172.225.833.450	354.789.116.417	978.097.993.969
Giá vốn					
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	250.012.054.067	76.263.490.150	172.187.719.450	339.059.204.347	837.522.468.014
Lợi nhuận gộp					
Lợi nhuận gộp	78.146.944.235	46.660.555.650	38.114.000	15.729.912.070	140.575.525.955
Chi phí không phân bổ					(22.076.973.322)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					118.498.552.633
Doanh thu hoạt động tài chính					29.780.393.965
Lỗ khác					1.163.027.180
Chi phí tài chính					(40.972.816.044)
Lợi nhuận trước thuế					108.469.157.734
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(27.386.121.541)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					4.312.632.688
Lợi nhuận trong kỳ					**85.395.668.881**

Bộ phận theo khu vực địa lý

Về mặt địa lý, doanh thu từ cho thuê kho chứa nổi FSO, thương mại và dịch vụ khác được thực hiện ở Việt Nam (trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24), trong khi doanh thu vận tải được Công ty được thực hiện ở cả Việt Nam và quốc tế. Tuy nhiên, trong năm 2025 và 6 tháng đầu năm 2026, để tối ưu hóa hoạt động vận tải, Công ty chỉ thực hiện và phát sinh doanh thu ở thị trường quốc tế.

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu dịch vụ vận tải	598.117.193.661	328.158.998.302
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	117.764.560.170	122.924.045.800
Doanh thu dịch vụ quản lý tàu	3.902.583.433	3.076.150.000
Dịch vụ thương mại (kinh doanh khí LPG)	212.660.286.897	172.225.833.450
Doanh thu dịch vụ khác	434.887.754.336	351.712.966.417
	1.367.332.378.497	**978.097.993.969**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	*571.351.871.024*	*448.361.937.486*

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	375.606.611.925	250.012.054.067
Giá vốn dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	74.076.946.322	76.263.490.150
Giá vốn dịch vụ quản lý tàu	3.526.264.407	2.860.762.862
Giá vốn thương mại (kinh doanh khí LPG)	212.621.993.824	172.187.719.450
Giá vốn dịch vụ khác	432.948.942.713	336.198.441.485
	1.098.780.759.191	**837.522.468.014**

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	293.781.775.169	42.982.216.341
Chi phí nhân công	31.326.160.025	31.283.109.962
Chi phí khấu hao tài sản cố định	159.670.257.873	195.602.715.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	439.766.788.871	323.598.309.402
Chi phí khác bằng tiền	195.828.893.912	93.945.370.923
	1.120.373.875.850	**687.411.721.886**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.402.160.340	24.563.046.293
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.291.246.995	5.217.347.672
	42.693.407.335	**29.780.393.965**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	21.606.962.032	27.736.379.118
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.241.796.909	13.236.436.926
	25.848.758.941	**40.972.816.044**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	12.662.076.505	11.377.250.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.194.410.536	4.822.115.653
Chi phí khác bằng tiền	5.736.629.618	5.877.606.812
	21.593.116.659	**22.076.973.322**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	53.259.386.489	26.344.555.126
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	1.041.566.415
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**53.259.386.489**	**27.386.121.541**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	263.774.310.440	108.469.157.734
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(4.852.557.492)	(2.304.921.587)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	7.375.179.493	25.558.539.483
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	266.296.932.441	131.722.775.630
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**53.259.386.489**	**26.344.555.126**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	210.514.923.951	85.395.668.881
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(3.000.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	210.514.923.951	82.395.668.881
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	103.702.452	103.702.452
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.030	795

(*) Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được tính dựa vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2026/NQ-TBD-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 6 năm 2026 và Công ty dự định không phân phối lợi nhuận năm 2026 cho quỹ khen thưởng và phúc lợi.

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 dựa trên số quỹ khen thưởng và phúc lợi thực tế được phân phối từ lợi nhuận năm 2025. Chi tiết như sau:

	Số đã báo cáo VND	Thay đổi VND	Số trình bày lại VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.404.675.166)	3.404.675.166	(3.000.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	78.990.993.715	3.404.675.166	82.395.668.881
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	762	33	795

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê:

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	2.241.984.000	2.539.740.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	538.788.000
	2.241.984.000	**3.078.528.000**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải thanh toán cho việc thuê văn phòng Công ty và các khoản thuê xe hoạt động. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 21 tháng từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến 31 tháng 3 năm 2027.

Công ty là bên cho thuê:

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	415.806.684.400	234.570.469.879
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	542.907.538.963	652.914.144.715
Sau năm năm	204.953.218.715	238.145.590.595
	1.163.667.442.078	**1.125.630.205.189**

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền Công ty sẽ thu từ Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí từ việc cho thuê kho nổi FSO Đại Hùng Queen với thời hạn cho thuê năm (05) năm tính từ ngày 17 tháng 5 năm 2015 và được gia hạn thêm mỗi năm từ ngày 17 tháng 5 năm 2021. Theo Biên bản họp ngày 03 tháng 6 năm 2025, các bên đã thống nhất về việc điều chỉnh giá cước và gia hạn hợp đồng đến ngày 31 tháng 12 năm 2036 và cam kết cho thuê hoạt động đang được tính theo thời hạn và đơn giá mới này. Tại ngày lập báo cáo giữa niên độ, Công ty đang trong quá trình hoàn tất thủ tục để ký phụ lục hợp đồng cho thuê này.

Cam kết đầu tư/mua tài sản có giá trị lớn

Ngày 23 tháng 6 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt các chỉ tiêu đầu tư trong kỳ như sau:

- Dự án đầu tư chuyển tiếp: 01 tàu dầu thô Aframax số 2 (trọng tải 120.000 DWT) với tổng mức đầu tư 56,5 triệu Đô la Mỹ, trong đó, vốn chủ sở hữu là 17,08 triệu Đô la Mỹ và vốn vay là 39,42 triệu Đô la Mỹ.

- Dự án đầu tư chuyển tiếp: 01 tàu dầu thô Aframax số 3 (trọng tải 120.000 DWT) hoặc 02 tàu MR1/MR2 tàu dầu/hóa chất trọng tải 55.000 DWT với tổng mức đầu tư 59,5 triệu Đô la Mỹ, trong đó, vốn chủ sở hữu là 18,11 triệu Đô la Mỹ và vốn vay là 41,39 triệu Đô la Mỹ.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty vẫn đang tiến hành quá trình nghiên cứu, thực hiện các chủ trương đầu tư nêu trên, chưa có bất kỳ thỏa thuận nào với đối tác được ký kết.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	642.211.066.665	732.328.293.911
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(420.915.791.058)	(504.063.256.222)
Nợ thuần	221.295.275.607	228.265.037.689
Vốn chủ sở hữu	2.032.097.137.111	1.931.284.665.160
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,11**	**0,12**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 04.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	420.915.791.058	503.914.078.140
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.037.058.710.531	818.785.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	468.126.613.450	292.119.853.552
	1.926.101.115.039	**1.614.818.931.692**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	642.211.066.665	732.328.293.911
Phải trả người bán và phải trả khác	296.915.781.688	150.209.222.216
Chi phí phải trả	34.857.928.644	51.857.897.996
	973.984.776.997	**934.395.414.123**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	382.695.644.062	498.835.616.603	46.438.326.780	81.713.327.819
Euro ("EUR")	4.380.088	4.428.590	192.814.480	261.899.321
Đô la Singapore ("SGD")	-	34.756.871	2.413.512.888	2.663.257.395
Yên Nhật Bản ("JPY")	-	-	183.052.566	1.199.346.338

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của USD, EUR và SGD.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ (giảm)/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	10.087.719.518	12.513.668.664
Euro ("EUR")	(5.653.032)	(7.724.122)
Đô la Singapore ("SGD")	(72.405.387)	(78.855.016)
Yên Nhật Bản ("JPY")	(5.491.577)	(35.980.390)
	10.004.169.522	**12.391.109.136**

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của khoản vay của Công ty đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất thả nổi của khoản vay này tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty trong kỳ sẽ giảm/tăng với số tiền là 7.323.282.939 đồng (kỳ trước: lợi nhuận trước thuế giảm/tăng 8.306.873.668 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	420.915.791.058	-	-	420.915.791.058
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.037.058.710.531	-	-	1.037.058.710.531
Phải thu khách hàng và phải thu khác	467.353.061.450	773.552.000	-	468.126.613.450
	1.925.327.563.039	**773.552.000**	**-**	**1.926.101.115.039**
Các khoản vay	134.947.466.668	134.947.466.668	372.316.133.329	642.211.066.665
Phải trả người bán và phải trả khác	296.915.781.688	-	-	296.915.781.688
Chi phí phải trả	34.857.928.644	-	-	34.857.928.644
	466.721.177.000	**134.947.466.668**	**372.316.133.329**	**973.984.776.997**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**1.458.606.386.039**	**(134.173.914.668)**	**(372.316.133.329)**	**952.116.338.042**
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	503.914.078.140	-	-	503.914.078.140
Đầu tư tài chính ngắn hạn	818.785.000.000	-	-	818.785.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	291.346.301.552	773.552.000	-	292.119.853.552
	1.614.045.379.692	**773.552.000**	**-**	**1.614.818.931.692**
Các khoản vay	157.590.960.580	506.456.533.331	68.280.800.000	732.328.293.911
Phải trả người bán và phải trả khác	150.209.222.216	-	-	150.209.222.216
Chi phí phải trả	51.857.897.996	-	-	51.857.897.996
	359.658.080.792	**506.456.533.331**	**68.280.800.000**	**934.395.414.123**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**1.254.387.298.900**	**(505.682.981.331)**	**(68.280.800.000)**	**680.423.517.569**

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức có thể kiểm soát được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng có uy tín trên thị trường.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "PVN") Tên cũ: Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ của cả tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí – Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Cùng Công ty mẹ
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Công ty con của PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PVN
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	Công ty con của PVN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu khí	555.652.433.535	448.361.937.486
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	15.699.437.489	-
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	199.510.537.009	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	94.498.564.500	-
	865.360.972.533	**448.361.937.486**
Mua hàng		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	112.367.734	95.819.836
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	44.707.223.417	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)	2.141.986.801	5.094.543.122
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	131.464.750	499.186.500
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	229.060.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	41.932.698.867	35.907.488.345
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	99.778.724.073	83.396.125.658
Công ty bảo hiểm PVI Bến Thành	565.722.891	534.869.542
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	7.758.413.000	2.715.729.818
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	6.448.901.248	7.201.903.700
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	267.505.000	343.030.000
	204.074.067.781	**135.788.696.521**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giao dịch với Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam		
Chi phí lãi vay	-	206.732.682
Lãi tiền gửi	1.833.349.387	3.340.959.432

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	230.151.047.807	178.844.351.882
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	199.510.537.009	-
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Phương Nam	15.699.437.489	-
	445.361.022.305	**178.844.351.882**
Các khoản phải thu khác		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	798.278.950
	-	**798.278.950**
Số dư với Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.542.764.381	6.762.805.302
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	20.438.794.521	81.180.808.219
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	39.087.554.802	30.378.343.144
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	12.514.737.788	11.341.130.064
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu	278.740.439	610.522.502
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	7.758.413.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	38.718.000	91.368.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương		9.288.000
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	283.500.000	10.580.462
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	805.612.557	625.600.142
	60.767.276.586	**43.066.832.314**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Ban Giám đốc		
Ông Hoàng Đức Chính (Miễn nhiệm từ 23/6/2026)	656.809.090	431.347.059
Ông Phan Công (Bổ nhiệm từ 23/6/2026)	15.505.090	-
Ông Vũ Ngọc Khôi	544.135.080	361.159.156
Ông Ngô Mạnh Hà	496.505.887	332.684.590
Ông Bùi Văn Vinh	483.015.519	307.477.728
	2.195.970.666	**1.432.668.533**
Hội đồng Quản trị		
Ông Lê Mạnh Tuấn	36.000.000	36.000.000
Ông Hoàng Đức Chính (Miễn nhiệm từ 23/6/2026)	-	30.000.000
Ông Nguyễn Thế Dân	30.000.000	30.000.000
Bà Trần Thị Kim Khánh	-	87.150.000
Ông Nguyễn Văn Hoà	90.000.000	2.850.000
Ông Trần Văn Luấn	30.000.000	30.000.000
	186.000.000	**216.000.000**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Ban Kiểm soát		
Bà Huỳnh Thị Hồng Hạnh	24.000.000	24.000.000
Ông Hà Hữu Anh	15.000.000	15.000.000
Ông Đỗ Như Tiến	15.000.000	15.000.000
	54.000.000	**54.000.000**

34. BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 18.353.710.531 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.325.803.125 đồng) là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 4.914.669.364 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5.606.653.491 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Khoản chi cổ tức cho Cổ đông không bao gồm số tiền 109.586.788.200 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6.282.038.200 đồng) là số tiền cổ tức chưa thanh toán trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Nguyễn Hoàng Nam	**Phan Phong Phúc**	**Phan Công**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026